

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Bà Lê Mai Khanh	Ủy viên
Bà Đường Thị Kim Ngân	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Hữu Đạo	Ủy viên
Ông Trần Văn Dân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hữu Đạo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 31.03/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11 tháng 03 năm 2015 từ trang 5 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Nam Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Trần Thiện Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN
 Đơn vị: VND

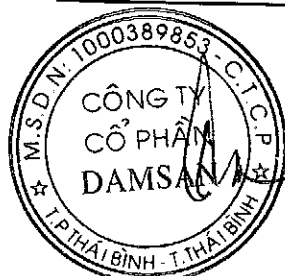
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		556.371.977.441	609.762.641.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.708.675.221	6.722.654.946
1. Tiền	111		4.912.204.438	6.722.654.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.796.470.783	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		227.490.225.642	284.223.750.002
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	227.490.225.642	284.223.750.002
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.392.768.433	124.978.455.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	83.019.731.960	71.306.951.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.247.320.145	38.174.499.065
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.432.500.000	910.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	53.249.332.895	15.614.105.776
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.556.116.567)	(2.464.919.396)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.437.818.128
IV. Hàng tồn kho	140		152.495.421.165	167.338.928.698
1. Hàng tồn kho	141	V.7	152.495.421.165	167.338.928.698
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.284.886.980	26.498.852.527
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.449.113.811	20.912.151.042
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	835.773.169	5.586.701.485
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		303.193.552.336	274.187.100.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.575.856.600	3.382.575.660
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	3.575.856.600	3.382.575.660
II. Tài sản cố định	220		205.320.755.896	231.057.405.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	173.058.793.816	195.109.219.225
- Nguyên giá	222		365.755.655.200	355.326.705.829
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.696.861.384)	(160.217.486.604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	30.667.259.889	34.205.789.877
- Nguyên giá	225		35.385.299.873	35.385.299.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.718.039.984)	(1.179.509.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.594.702.191	1.742.396.079
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(690.604.184)	(542.910.296)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		126.511.741	2.436.369.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		126.511.741	2.436.369.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	81.685.437.783	24.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.600.000.000	24.600.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.914.562.217)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.484.990.316	12.710.750.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	12.439.670.316	12.575.380.388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45.320.000	135.370.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		859.565.529.777	883.949.742.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		636.751.186.559	722.642.180.724
I. Nợ ngắn hạn	310		546.770.489.013	600.147.281.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	80.442.193.990	37.189.997.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	86.054.527.606	19.294.799.018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.806.520.683	1.539.251.745
4. Phải trả người lao động	314		2.744.045.105	4.947.415.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	203.552.049	206.991.016
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		513.635.970	62.525.607.756
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.808.567.764	10.677.665.254
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	366.076.140.185	462.644.248.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.121.305.661	1.121.305.661
II. Nợ dài hạn	330		89.980.697.546	122.494.899.537
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	7.420.500.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	82.560.197.546	122.494.899.537
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.814.343.218	161.307.561.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	222.814.343.218	161.307.561.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.700.000.000	100.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		160.700.000.000	100.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322.900.000	322.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.703.588.079	3.703.588.079
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.793.830.863	54.287.049.563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		37.168.049.563	38.357.073.015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		18.625.781.300	15.929.976.548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		859.565.529.777	883.949.742.642



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 03 năm 2016

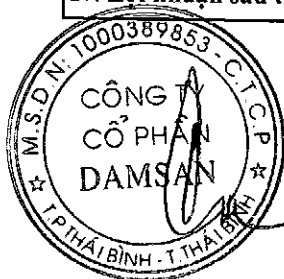
Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	1.504.273.696.664	1.600.728.620.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		194.240.143	428.147.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.504.079.456.521	1.600.300.473.006
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	1.430.211.182.643	1.537.182.816.272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.868.273.878	63.117.656.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	26.473.856.482	19.907.474.241
7. Chi phí tài chính	22	V.4	53.627.694.180	31.738.946.332
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.981.133.318	25.736.845.574
8. Chi phí bán hàng	25	V.5	11.227.307.343	13.027.493.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	18.095.374.464	22.290.777.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.391.754.373	15.967.913.188
11. Thu nhập khác	31	V.7	4.000.802.309	2.048.297.709
12. Chi phí khác	32		701.442.047	682.197.836
13. Lợi nhuận khác	40		3.299.360.262	1.366.099.873
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.691.114.635	17.334.013.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.8	2.110.653.335	1.539.406.954
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(45.320.000)	(135.370.441)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.625.781.300	15.929.976.548



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 03 năm 2016

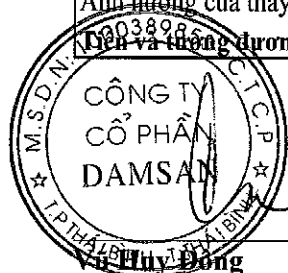
Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	20.691.114.635	17.334.013.061
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	36.165.598.656	34.278.770.911
Các khoản dự phòng	03	4.005.759.388	2.269.523.936
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.440.184.186	3.740.020.606
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.989.796.646)	(14.009.141.356)
Chi phí lãi vay	06	22.981.133.318	25.736.845.574
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.293.993.537	69.350.032.722
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(8.366.810.419)	44.346.623.374
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	14.843.507.533	(74.467.848.742)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	50.458.231.765	23.221.001.621
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	135.710.072	(854.154.463)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.984.572.285)	(25.821.427.420)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.908.310.397)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	105.471.749.806	35.774.227.092
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác	21	(9.005.965.660)	(41.867.281.610)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	540.909.092	693.049.273
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(138.814.174.868)	(251.466.824.971)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	195.025.199.228	33.509.199.969
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(60.000.000.000)	(3.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.636.634.741	13.876.563.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.382.602.533	(248.255.294.113)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	60.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.258.018.780.790	1.381.410.037.806
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.393.619.433.955)	(1.171.931.805.043)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.148.650.056)	(3.584.823.876)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.119.000.000)	(20.140.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(98.868.303.221)	185.753.408.887
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	11.986.049.118	(26.727.658.134)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.722.654.946	33.450.313.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(28.843)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	18.708.675.221	6.722.654.946



Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 480 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là 680 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chỉ tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chỉ tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chỉ tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chỉ tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chỉ tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chỉ tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chỉ tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chỉ tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chỉ tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chỉ tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

12
ĐIT
NH
MAM
AN
UT
XN
31
NK
P
M
NK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần DamSan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Tầng 18 Tòa nhà dành cho người thu nhập thấp Damsan, số 56, đường Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh

Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 5 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11
Ô
NH
M
AN
QU
XU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	105.870.959	256.220.130
Tiền gửi ngân hàng	4.806.333.479	6.466.434.816
Các khoản tương đương tiền (i)	13.796.470.783	-
Cộng	18.708.675.221	6.722.654.946

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 1 tháng, có lãi suất 4,8 %/năm.
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông, có lãi suất 5,2 %/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	227.490.225.642	284.223.750.002
Cộng	227.490.225.642	284.223.750.002

Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
NH TMCP Quân Đội - CN Thái Bình {a}	30.142.400.000	86.600.000.000
NH TMCP Quân Đội - CN Ba Đình {b}	2.230.000.000	2.230.000.000
Hội sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {c}	25.006.936.457	36.945.000.000
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thái Bình {d}	19.280.000.000	27.170.000.000
NH TMCP PT TP Hồ Chí Minh - CN Ba Đình {e}	27.970.609.028	24.240.000.000
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {f}	37.748.454.817	18.030.222.222
NH TMCP Quốc tế - CN Hải Phòng {g}	8.000.000.000	16.000.000.000
NH TMCP An Bình - CN Hà Nội {h}	3.885.916.666	16.470.000.000
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình {i}	26.150.000.000	15.150.000.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thái Bình {k}	6.675.908.674	11.686.950.000
NH TNHH INDOVINA {l}	12.200.000.000	12.200.000.000
NH Nông nghiệp Việt Nam - CN Tây Đô-Hà Nội {m}	28.200.000.000	3.200.000.000
Các tổ chức tín dụng khác	-	14.301.577.780
Cộng	227.490.225.642	284.223.750.002

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

- {a}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 5,8 %/năm đến 6 %/năm.
- {b}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - SGD Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6 %/năm.
- {c}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.
- {d}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7,4 %/năm.
- {e}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn, có lãi suất 7 %/năm đến 7,5 %/năm.
- {f}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đạo, có lãi suất 8,2 %/năm.
- {g}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 hoặc 12 tháng, có lãi suất khoảng 4,5 đến 5,5 %/năm và một sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 5,8 %.
- {h}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.
- {i}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.
- {k}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất khoảng 6 %/năm..
- {l}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, có lãi suất 7,3 %/năm.
- {m}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 %/năm đến 6,5 %/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	34.489.249.070	47.959.627.718
+ Zhuji shengsong Textile Co.,ltd	9.170.665.809	2.518.003.896
+ Zhejiang Huamu International Trade Co.,ltd	6.085.777.233	-
+ Yangrong China International Limited	3.567.822.835	2.873.249.976
+ Khách hàng khác	15.664.983.193	42.568.373.846
Phải thu khách hàng trong nước	45.394.893.175	20.100.280.131
+ Công ty TNHH Hà Mỹ	8.804.049.181	295.114.899
+ Khách hàng khác	36.590.843.994	19.805.165.232
Phải thu khách hàng mua bất động sản	3.135.589.715	3.247.044.101
Cộng	83.019.731.960	71.306.951.950

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	6.228.697.173	11.209.623.835
Nhà cung cấp trong nước	6.228.697.173	11.209.623.835
Công ty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	1.657.540.786	1.657.540.786
Công ty CP khoáng sản Fecon	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ Friendco	1.200.262.768	599.999.600
Trả trước cho người bán khác	1.870.893.619	8.952.083.449
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	12.018.622.972	26.964.875.230
Nhà cung cấp trong nước	4.443.529.678	18.731.051.611
Nhà cung cấp nước ngoài	7.575.093.294	8.233.823.619
Cộng	18.247.320.145	38.174.499.065

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	361.235.473	-
Phải thu người lao động	2.978.900.665	2.897.121.625
Ký cược, ký quỹ	956.381.225	602.372.600
Phải thu khác	48.952.815.532	12.114.611.551
<u>Trong đó:</u>		
Ban Quản lý các KCN Tỉnh Thái Bình	869.621.000	869.621.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.178.004.267	7.854.731.644
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình	30.616.397.226	-
Công ty TNHH TM & Đầu tư Xây dựng ACC	4.007.049.187	-
Phải thu khác	1.281.743.852	3.390.258.907
Cộng	53.249.332.895	15.614.105.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải thu khó đòi	7.719.768.713	4.163.652.146	7.719.768.713	5.254.849.317
GHULAM RABBANI AND CO	779.826.357	233.947.907	779.826.357	397.584.444
SOFEENE ENTERPRISES	712.276.187	213.682.856	712.276.187	349.412.184
LGW Limited	510.752.565	153.225.770	510.752.565	260.572.039
HUSSAIN MILLS LIMITED	321.619.186	96.485.756	321.619.186	163.973.408
BASIN MARKETING (PTE)LTD	288.303.333	86.491.000	288.303.333	146.987.748
Đối tượng khác	5.106.991.085	3.379.818.857	5.106.991.085	3.936.319.494

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.589.722.470	41.106.983.618
Công cụ, dụng cụ	343.263.109	573.097.735
Chi phí SXKD dở dang	48.387.272.373	84.062.199.658
Dự án nhà ở thu nhập thấp	22.953.087.987	69.561.641.544
Dự án nhà thương mại liền kề	7.906.068.230	-
Sản phẩm dở dang	17.528.116.156	14.500.558.114
Thành phẩm	43.031.689.832	41.193.348.669
Hàng hóa	5.036.381	6.125.630
Hàng gửi đi bán	138.437.000	397.173.388
Cộng giá gốc	152.495.421.165	167.338.928.698

8. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.575.856.600	3.382.575.660
Cộng	3.575.856.600	3.382.575.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	67.483.205.872	283.239.295.978	4.065.421.342	538.782.637	355.326.705.829
Đầu tư XD/CB hoàn thành	450.826.554	2.441.391.094	-	-	2.892.217.648
Mua sắm trong năm	-	6.642.562.983	2.231.869.118	-	8.874.432.101
Thanh lý, nhượng bán	-	(467.045.833)	(870.654.545)	-	(1.337.700.378)
Tại ngày 31/12/2015	67.934.032.426	291.856.204.222	5.426.635.915	538.782.637	365.755.655.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	15.777.637.909	142.812.225.476	1.355.960.651	271.662.568	160.217.486.604
Khấu hao trong năm	3.738.069.868	28.896.016.178	602.498.416	77.035.934	33.313.620.496
Thanh lý, nhượng bán	-	(467.045.833)	(367.199.783)	-	(834.245.616)
Tại ngày 31/12/2015	19.515.707.777	171.241.195.821	1.591.259.284	348.698.502	192.696.861.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	51.705.567.963	140.427.070.502	2.709.460.691	267.120.069	195.109.219.225
Tại ngày 31/12/2015	48.418.324.649	120.615.008.401	3.835.376.631	190.084.135	173.058.793.816

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.556.506.668 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 167.204.971.315 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	35.385.299.873	35.385.299.873
Tăng trong năm		-
Tại ngày 31/12/2015	35.385.299.873	35.385.299.873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	1.179.509.996	1.179.509.996
Khấu hao trong năm	3.538.529.988	3.538.529.988
Tại ngày 31/12/2015	4.718.039.984	4.718.039.984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	34.205.789.877	34.205.789.877
Tại ngày 31/12/2015	30.667.259.889	30.667.259.889

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	337.196.024	205.714.272	542.910.296
Khấu hao trong năm	96.265.320	51.428.568	147.693.888
Tại ngày 31/12/2015	433.461.344	257.142.840	690.604.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	1.588.110.351	154.285.728	1.742.396.079
Tại ngày 31/12/2015	1.491.845.031	102.857.160	1.594.702.191

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC		24.600.000.000	21.685.437.783	2.914.562.217		24.600.000.000
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	6.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-		-
Cộng		84.600.000.000	81.685.437.783	2.914.562.217		24.600.000.000
						31.164.712.506
						VND
						VND

STT Tên công ty con

**Nơi thành
lập và hoạt
động**

**Tỷ lệ phần sở
hữu và quyền
biểu quyết**

Hoạt động chính

1 Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Thái Bình	100,00%	Thương mại
2 Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Thái Bình	83,81%	Dệt sợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	11.428.901.974	11.712.120.342
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.010.768.342	863.260.045
Cộng	12.439.670.316	12.575.380.388

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả nhà thầu xây lắp	29.499.629.037	-
Bằng Đồng Việt Nam	29.499.629.037	-
+ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân Minh	4.502.699.570	-
	9.909.449.636	-
+ Công ty CP XD và Phát triển đầu tư Hải Phòng	13.941.548.000	-
+ Người bán khác	1.145.931.831	-
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	50.942.564.953	37.189.997.061
Bằng Đồng Việt Nam	31.952.843.303	34.192.913.652
+ Công ty TNHH Đông Phong	4.839.000.959	3.978.747.948
+ Người bán khác	27.113.842.344	30.214.165.704
Bằng ngoại tệ khác	18.989.721.650	2.997.083.409
+ AL - NOOR INDUSTRIES	6.645.269.663	-
+ Textile enterprises limited	5.485.876.841	-
+ Người bán khác	6.858.575.146	2.997.083.409
Cộng	80.442.193.990	37.189.997.061

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho hoạt động xây lắp	1.013.533.322	399.231.816
Bằng đồng Việt Nam	1.013.533.322	399.231.816
+ Người mua khác	1.013.533.322	399.231.816
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	85.040.994.284	18.895.567.202
Bằng đồng Việt Nam	84.956.864.236	18.835.629.527
+ Công ty TNHH TM và đầu tư xây dựng ACC	82.512.703.288	-
+ Người mua khác	2.444.160.948	18.835.629.527
Bằng đồng ngoại tệ khác	84.130.048	59.937.675
Cộng	86.054.527.606	19.294.799.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2015
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	36.431.566	2.936.180.687	2.972.612.253	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.540.759.945	90.050.441	1.450.709.504
Thuế thu nhập cá nhân	1.304.811.179	-	949.000.000	355.811.179
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	198.009.000	-	198.009.000	-
Cộng	1.539.251.745	4.476.940.632	4.209.671.694	1.806.520.683

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	203.552.049	206.991.016
Cộng	203.552.049	206.991.016

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	915.681.674	740.880.073
Bảo hiểm xã hội	-	183.614.668
Bảo hiểm y tế	393.897.275	27.310.726
Bảo hiểm thất nghiệp	176.546.416	12.145.590
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.322.442.399	9.713.714.197
<u>Trong đó</u>		
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng ACC	-	8.179.968.000
Phải trả khác	6.322.442.399	1.533.746.197
Cộng	7.808.567.764	10.677.665.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ

Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}
 Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}
 Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}
 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d}
 Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}
 Ngân hàng TMCP PT thành phố Hồ Chí Minh {f}
 Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}
 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}

Một số ngân hàng khác

Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng

Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}
 Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}
 Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}
 Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}
 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d}
 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}
 Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}

Cộng vay ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 21)

Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

	31/12/2015	Tăng	Giảm	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ</i>	<i>233.953.587.584</i>	<i>1.062.592.742.705</i>	<i>1.239.815.090.491</i>	<i>411.175.935.370</i>
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	76.996.640.000	173.499.937.332	191.783.409.138	95.280.111.806
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}	8.482.522.470	133.338.116.430	208.535.084.485	83.679.490.525
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}	65.994.200.394	238.844.011.321	241.837.235.579	68.987.424.652
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d}	9.627.700.000	35.700.506.000	40.605.070.000	14.532.264.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}	10.566.752.000	118.135.948.218	138.843.308.218	11.274.112.000
Ngân hàng TMCP PT thành phố Hồ Chí Minh {f}	25.969.617.720	79.244.335.384	77.399.820.276	34.125.102.612
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	31.695.455.000	207.303.918.469	228.021.979.613	32.211.516.141
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}	4.620.700.000	24.390.168.605	19.769.468.605	-
Một số ngân hàng khác	-	52.135.800.946	93.019.714.577	-
<i>Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng</i>	<i>106.354.204.413</i>	<i>1.67.240.319.398</i>	<i>78.589.214.619</i>	<i>17.701.000.614</i>
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	32.624.916.427	52.748.632.368	37.826.815.575	17.701.000.614
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}	35.383.793.331	64.646.192.375	29.262.399.044	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	21.800.000.000	27.400.000.000	5.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}	8.620.494.655	8.620.494.655	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d}	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}	1.925.000.000	5.825.000.000	3.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}	2.500.000.000	4.500.000.000	2.000.000.000	-
Cộng vay ngắn hạn	340.307.791.997	1.229.833.062.103	1.318.404.305.110	428.879.035.004
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 21)	25.768.348.188			33.765.213.091
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	366.076.140.185			462.644.248.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- {a}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2159/TVB-HĐHM/2014 ngày 29/12/2014 với Ngân hàng INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 500.000 USD (năm trăm nghìn đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 6 tháng, kể từ ngày 29/12/2014; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo là 02 sổ tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội số 120001059 và 120001062, tổng trị giá 12,2 tỷ đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 2160/IVB-HĐCC/14 ngày 29/12/2014.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2099/IVB-HĐHM/2015 ngày 28/08/2015 với Ngân hàng INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 28/08/2015; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2110/IVB-HĐTC/2013 ngày 07/10/2013; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyền số 01/VPCC-HĐTC; tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 168.050.375.900 đồng.
- {b}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 50223.15.755.1155640.TD ngày 06/10/2015 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm đối với cho vay mở LC: tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ LC; đối với các mục đích khác: tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại MB, bộ chứng từ xuất khẩu, hàng tồn kho và/hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay.
- {c}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 312.HĐTD2.009.15 ngày 12/09/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 (bảy mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 12/09/2015. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang(tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.
- {d}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐHM/PVB-CNTB ngày 10/08/2015 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 10/08/2015, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- {e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2127123/HĐTD ngày 03/08/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động/ chiết khấu/ mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 03/08/2015 đến 31/07/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C.
- {f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0167/15/HĐTDHM-DS/013 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 10/07/2015 đến 10/07/2016, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định HDBank tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại HDBank, các lô hàng nhập khẩu là Bông được HDBank phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C. Cụ thể là Hợp đồng số 0028-002/2014/HĐCC/DN-013 ngày 21/06/2014, hợp đồng số 0028-003/2014/HĐCC/DN-013 ngày 12/08/2014; hợp đồng số 0028-004/2014/HĐCC/DN-013 ngày 11/11/2014 và hợp đồng số 0028-005/HĐCC/DN-013 ngày 16/3/2015.
- {g}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05082015/HĐTD-DS ngày 05/08/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2015-2016, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 05/08/2015. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh NHNo&PTNT Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11/05/2012, sổ vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và 01 hợp đồng tiền gửi trị giá 3.200.000.000 đồng.
- {h}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 387/2015/HDHM- PN/SHB.112600 ngày 09/09/2015 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 (ba mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn các loại và dịch vụ tẩy nhuộm, trả lương cán bộ nhân viên. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 09/09/2015 đến 09/09/2016. Thời hạn vay mỗi KUNN không vượt quá 04 tháng (Đối với csac khoản nhận nợ đảm bảo bằng giấy tờ có giá do SHB phát hành thời gian nhận nợ tối đa là 06 tháng). Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng KUNN và theo quy định của bên Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là các sổ tiết kiệm mang tên ông Vũ Huy Đông và Bà Vũ Phương Diệp được quy định cụ thể trong các hợp đồng cầm cố thế chấp đã ký giữa công ty CP Damsan và ngân hàng SHB - CN Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện nhà ở thương mại liền kề	7.420.500.000	-
Cộng	<u>7.420.500.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các *Thuyết minh* này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2015	Tăng	Giảm	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ	24.834.016.771	5.059.066.093	14.496.922.845	34.271.873.523
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	7.459.337.787	779.585.586	9.475.574.261	16.155.326.462
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	4.602.492.971	332.769.262	1.815.230.760	6.084.954.469
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {c}	10.697.826.383	647.041.089	1.980.807.298	12.031.592.592
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {d}	2.074.359.630	3.299.670.156	1.225.310.526	-
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	67.775.419.672	27.300.000.000	60.718.206.000	101.193.625.672
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	39.818.419.672	-	13.581.206.000	53.399.625.672
Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	46.260.000.000	46.260.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam {e}	657.000.000	-	877.000.000	1.534.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC {g}	19.800.000.000	19.800.000.000	-	-
Công ty CP sợi Eiffel {h}	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	15.719.109.291	1.073.145.914	6.148.650.056	20.794.613.433
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f}	15.719.109.291	1.073.145.914	6.148.650.056	20.794.613.433
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	108.328.545.734	33.432.212.007	81.363.778.901	156.260.112.628
Phân loại sang vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	(25.768.348.188)			(33.765.213.091)
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	(5.208.000.000)			(7.764.000.000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô	(10.000.000.000)			(10.000.000.000)
Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Thái Bình	-			(10.000.000.000)
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(1.954.170.320)			(1.954.170.320)
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	(1.594.482.088)			-
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	(369.000.000)			(496.000.000)
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	(6.642.695.780)			(3.551.042.771)
Cộng	82.560.197.546			122.494.899.537

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{a}: Khoản vay chi nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/TVB -HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/TVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy DamSan I.

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nổi cọc tại Nhà máy Damsan 1. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

{d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VNĐ/USD tương đương. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 39-09/TD-QMT/DDS ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Tổng số tiền vay tối đa là: 4.280.000.000 đồng thời hạn giải ngân trong vòng 3 năm. Mục đích vay vốn để thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phân xưởng tẩy nhuộm thuộc Công ty Cổ phần DAM SAN, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 3,6%/năm cố định trong thời gian vay, tổng giá trị tài sản dùng để thế chấp là 6.137.000.000 đồng

{f} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

{g} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC theo hợp đồng số 1512/2015/HDVV ngày 15/12/2015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,8%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2017. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

{h} Khoản nợ dài hạn Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo hợp đồng số 1512/2015/HDVV ngày 15/12/2015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,8%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2017. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.768.348.188	33.765.213.091
Từ hai đến năm thứ năm	82.560.197.546	122.494.899.537
Cộng	108.328.545.734	156.260.112.628
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn V.19)	25.768.348.188	33.765.213.091
Số phải trả sau 12 tháng	82.560.197.546	122.494.899.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	100.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.538.079	58.497.073.015	165.517.585.370
Lãi trong năm	-	-	-	-	15.929.976.548	15.929.976.548
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.140.000.000)	(20.140.000.000)
Tại ngày 01/01/2015	100.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.538.079	54.287.049.563	161.407.501.918
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	-	-	-	60.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	18.625.781.300	18.625.781.300
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(17.119.000.000)	(17.119.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	160.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.538.079	55.793.830.863	222.814.341.218

(i) Chia cổ tức năm 2014 tỉ lệ 17% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Vũ Huy Đông	41.213.000.000	27.045.000.000
Ông Đỗ Văn Khôi	11.000.000.000	8.000.000.000
Bà Lê Mai Khanh	2.452.000.000	2.452.000.000
Ông Nguyễn Lê Hùng	18.600.000.000	10.600.000.000
Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực	5.000.000.000	-
Ông Vũ Huy Đức	11.200.000.000	2.200.000.000
Ông Đỗ Đức Khang	7.500.000.000	3.500.000.000
Các cổ đông khác	57.935.000.000	41.103.000.000
Cộng	160.700.000.000	100.700.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.070.000	10.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.070.000	10.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.070.000	10.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.070.000	10.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phần		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.504.273.696.664	1.600.728.620.382
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.360.549.236.987	1.600.313.508.156
<i>Bán hàng hóa</i>	<i>1.017.288.434</i>	<i>1.668.753.547</i>
<i>Bán thành phẩm</i>	<i>1.359.531.948.553</i>	<i>1.598.644.754.609</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	667.010.880	415.112.226
Doanh thu kinh doanh bất động sản	143.057.448.797	
Các khoản giảm trừ doanh thu	194.240.143	428.147.376
- Giảm giá hàng bán	194.240.143	428.147.376
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.504.079.456.521	1.600.300.473.006

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	426.432.313.037	381.754.647.026
Cộng	426.432.313.037	381.754.647.026

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.315.020.000	1.791.688.295
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.299.960.681.768	1.534.304.498.870
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	600.309.792	1.086.629.107
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	128.335.171.083	-
Cộng	1.430.211.182.643	1.537.182.816.272

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.104.338.525	13.876.563.226
Lãi bán ngoại tệ	141.340.315	4.706.281.547
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.513.949.118	1.324.629.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.714.228.524	-
Cộng	26.473.856.482	19.907.474.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.981.133.318	25.736.845.574
Lỗ do bán ngoại tệ	421.915.696	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.440.184.186	3.740.020.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.439.962.249	1.935.182.961
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.914.562.217	-
Chi phí tài chính khác	429.936.514	326.897.191
Cộng	53.627.694.180	31.738.946.332

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	6.772.584.927	8.661.358.514
Chi phí hoa hồng	1.226.095.533	942.680.548
Chi phí lương bán hàng	272.037.658	262.354.546
Chi phí khác	2.956.589.225	3.161.100.155
Cộng	11.227.307.343	13.027.493.763

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí khấu hao	1.376.255.982	1.247.052.155
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	6.697.890.796	6.626.165.417
Chi phí tiếp khách	1.375.791.459	918.303.397
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.091.197.171	2.269.523.936
Chi phí mua ngoài khác	7.554.239.056	11.229.732.787
Cộng	18.095.374.464	22.290.777.692

7. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	540.909.092	693.049.273
Thu tiền bông thừa	2.034.557.775	-
Các khoản khác	1.425.335.442	1.355.248.436
Cộng	4.000.802.309	2.048.297.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	20.691.114.635	17.334.013.061
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 15%	503.789.386	14.332.118.743
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 20%	(639.326.219)	3.172.558.342
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 10%	14.476.532.641	(170.664.024)
Hoạt động không được ưu đãi thuế suất TNDN	2.635.890.303	-
Thu nhập từ góp vốn vào Công ty con	3.714.228.524	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	364.022.387
Các khoản điều chỉnh tăng	-	397.456.487
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	-	335.389.103
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	62.067.384
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(33.434.100)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(33.434.100)
Thu nhập chịu thuế suất 15%	503.789.386	14.630.681.267
Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	3.067.354.181
Thu nhập chịu thuế suất 10%	14.476.532.641	-
Thu nhập khác	2.635.890.303	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.103.117.539	2.808.073.026
Giảm thuế theo Giấy phép đầu tư	37.784.204	1.404.036.513
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	45.320.000	135.370.441
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.110.653.335	1.539.406.954

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	662.440.143.778	700.020.865.008
Chi phí nhân công	36.574.995.483	30.713.058.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.165.598.656	34.278.770.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.751.029.335	880.754.391.457
Chi phí khác bằng tiền	29.322.681.807	11.281.008.202
Cộng	1.429.254.449.059	1.657.048.094.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 - DN

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý

Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động kinh doanh Bổng		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	31/12/2015	VND	31/12/2015	VND	31/12/2015	VND	31/12/2015	VND	31/12/2015	VND	31/12/2015	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	42.647.817.212		45.353.568.592		24.052.477.562		40.223.443.105		-		152.277.306.171	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-		707.288.331.100	
Tổng tài sản	42.647.817.212		45.353.568.592		24.052.477.562		40.223.443.105		-		859.565.529.777	
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	-		-		-		31.026.798.329		-		31.026.798.329	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-		605.724.388.340	
Tổng nợ phải trả	-		-		-		31.026.798.329		-		636.751.186.559	
	01/01/2015	VND	01/01/2015	VND	01/01/2015	VND	01/01/2015	VND	01/01/2015	VND	01/01/2015	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	43.586.274.494		44.290.729.057		35.361.676.652		82.399.499.757		-		205.638.179.960	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-		678.311.562.682	
Tổng tài sản	43.586.274.494		44.290.729.057		35.361.676.652		82.399.499.757		-		883.949.742.642	
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	9.827.675.032		13.293.109.018		13.600.971.288		108.785.607.756		-		145.507.363.094	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-		577.134.817.630	
Tổng nợ phải trả	9.827.675.032		13.293.109.018		13.600.971.288		108.785.607.756		-		722.642.180.724	



CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Doanh thu	Hoạt động kinh doanh Tổng	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động KD bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	325.028.297.780	847.856.804.102	185.380.192.417	143.057.448.797	2.756.713.425	1.504.079.456.521
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng Doanh thu	325.028.297.780	847.856.804.102	185.380.192.417	143.057.448.797	2.756.713.425	1.504.079.456.521
Khấu hao và chi phí phân bổ	315.402.092.262	822.746.240.184	179.889.877.132	138.820.585.692	2.675.069.180	1.459.533.864.450
Kết quả kinh doanh	9.626.205.518	25.110.563.918	5.490.315.285	4.236.863.105	81.644.245	44.545.592.071
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.626.205.518	25.110.563.918	5.490.315.285	4.236.863.105	81.644.245	44.545.592.071
Doanh thu từ các khoản đầu tư Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	26.473.856.482
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	3.299.360.262
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	53.627.694.180
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	20.691.114.635
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.065.333.335
						18.625.781.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Doanh thu	Hoạt động kinh doanh Bổng	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động KD bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	592.011.655.035	837.863.482.784	168.769.616.790	-	1.655.718.397	1.600.300.473.006
Tổng Doanh thu	592.011.655.035	837.863.482.784	168.769.616.790	-	1.655.718.397	1.600.300.473.006
Khiếu hao và chi phí phân bổ	581.727.611.278	823.308.660.010	165.837.860.111	-	1.626.956.327	1.572.501.087.727
Kết quả kinh doanh						
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.284.043.757	14.554.822.774	2.931.756.679	-	28.762.070	27.799.385.279
Chi phí không phân bổ						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
Doanh thu từ các khoản đầu tư	10.284.043.757	14.554.822.774	2.931.756.679	-	28.762.070	27.799.385.279
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	19.907.474.241
Chi phí tài chính						1.366.099.873
Lợi nhuận trước thuế						31.738.946.332
Chi phí thuế TNDN						17.334.013.061
Lợi nhuận trong năm						1.404.036.513
						<u>15.929.976.548</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Năm 2015

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	1.071.932.061.776	432.147.394.745	1.504.079.456.521
2. Tài sản bộ phận	816.392.815.203	42.064.342.364	858.457.157.567

Năm 2014

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	906.337.831.118	693.962.641.888	1.600.300.473.006
2. Tài sản bộ phận	827.756.291.305	56.193.451.337	883.949.742.642

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 và V.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản vay	448.636.337.731	585.139.147.632
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.708.675.221	6.722.654.946
Nợ thuần	429.927.662.510	578.416.492.686
Vốn chủ sở hữu	222.814.343.218	161.307.561.918
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	192,95%	358,58%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.708.675.221	6.722.654.946
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.721.304.888	88.748.713.990
Đầu tư ngắn hạn	227.490.225.642	284.223.750.002
Các khoản ký quỹ	4.532.237.825	3.984.948.260
Cộng	388.452.443.576	383.680.067.198
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay và nợ	448.636.337.731	585.139.147.632
Phải trả người bán và phải trả khác	88.250.761.754	47.867.662.315
Chi phí phải trả	203.552.049	206.991.016
Cộng	537.090.651.534	633.213.800.963

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền	18.708.675.221	-	18.708.675.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.133.679.288	-	136.133.679.288
Đầu tư ngắn hạn	227.490.225.642	-	227.490.225.642
Các khoản ký quỹ	4.532.237.825	-	4.532.237.825
Cộng	386.864.817.976	-	386.864.817.976
31/12/2015			
Các khoản vay	366.076.140.185	82.560.197.546	448.636.337.731
Phải trả người bán và phải trả khác	88.250.761.754	-	88.250.761.754
Chi phí phải trả	203.552.049		203.552.049
Cộng	454.530.453.988	82.560.197.546	537.090.651.534
Chênh lệch thanh khoản thuần	(67.665.636.012)	(82.560.197.546)	(150.225.833.558)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền	6.722.654.946	-	6.722.654.946
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.748.713.990	-	88.748.713.990
Đầu tư ngắn hạn	284.223.750.002	-	284.223.750.002
Các khoản ký quỹ	3.984.948.260	-	3.984.948.260
Cộng	383.680.067.198	-	383.680.067.198
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	47.867.662.315	-	47.867.662.315
Chi phí phải trả	206.991.016	-	206.991.016
Các khoản vay	462.644.248.095	122.494.899.537	585.139.147.632
Cộng	510.718.901.426	122.494.899.537	633.213.800.963
Chênh lệch thanh khoản thuần	(127.038.834.228)	(122.494.899.537)	(249.533.733.765)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	Công ty con
Công ty CP sợi Eiffel	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	437,809,324,037	381,754,647,026
Công ty CP sợi Eiffel	1,443,296,000	-
Mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	702,191,628,913	619,388,649,691

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty CP sợi Eiffel	1,587,625,600	-
Các khoản người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	82,512,703,288	-
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	4,007,049,187	-
Các khoản phải trả người bán	-	-
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	-	1,112,557,932
Các khoản phải trả khác		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	-	8,179,968,000
Các khoản vay dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	19,800,000,000	-
Công ty CP sợi Eiffel	7,500,000,000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương	608.900.924	500.301.251
Tiền thưởng	51.283.410	42.792.044
Cộng	660.184.334	543.093.295

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

- Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

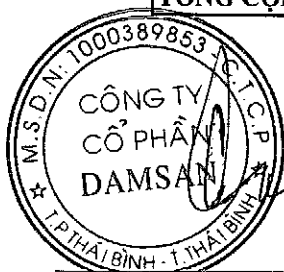
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

5. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại một số số liệu tại ngày 01/01/2015 nhằm đảm bảo tính chất so sánh được với số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2015 cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	609.762.641.696	-	609.762.641.696
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		285.133.750.002	(910.000.000)	284.223.750.002
1. Đầu tư ngắn hạn khác		285.133.750.002	(910.000.000)	284.223.750.002
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	131	119.131.143.170	5.847.312.353	124.978.455.523
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	910.000.000	910.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	12.114.611.551	4.937.312.353	17.051.923.904
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	31.436.164.880	(4.937.312.353)	26.498.852.527
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	4.937.312.353	(4.937.312.353)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	883.949.742.642	-	883.949.742.642

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	722.642.180.724		722.642.180.724
I. Nợ ngắn hạn	310	503.856.460.340	96.290.820.847	600.147.281.187
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	428.879.035.004	33.765.213.091	462.644.248.095
3. Doanh thu chưa thực hiện	318		62.525.607.756	62.525.607.756
II. Nợ dài hạn	330	218.785.720.384	(96.290.820.847)	122.494.899.537
2. Vay và nợ dài hạn	334	156.260.112.628	(33.765.213.091)	122.494.899.537
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	62.525.607.756	(62.525.607.756)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	883.949.742.642	-	883.949.742.642



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 03 năm 2016

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

